



dòng zuò

动作

Noun · movement

Example Sentences

tā zuò le yí gè dòng zuò
他做了一个动作。

He made a movement.

qǐng àn zhào jiào liàn de shì fàn chóng fù zhè ge rè shēn dòng zuò
请按照教练的示范，重复这个热身动作。

Please repeat this warm-up movement
according to the coach's demonstration.

nǐ gāng cái nà ge dòng zuò shì shén me yì sī
你刚才那个动作是什么意思？

What did that movement you just made
mean?

Trace each character, then write the word on your own.

动 动 动 动 动 动 动 动 动

作 作 作 作 作 作 作 作 作 作